

Số: 68/TB-HĐQT

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KHW
- Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0258.3828807 Fax: 0258.3810740
- Email: support@ctnkh.com.vn Website: <http://ctnkh.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3/năm 2026
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):



☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/10/2026 tại đường dẫn: <https://ctnkh.com.vn/home/qhcodong/>

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 3/2026;

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Đàm

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP THOÁT
NƯỚC
KHÁNH HÒA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH
HÒA
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH
HÒA, L=Nha Trang, ST=KHÁNH
HÒA, UID=MST:4200238007
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.10.14 15:54:02+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.2.0

CÔNG TY CỎ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỎ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195.258.903.795	195.587.504.235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.344.073.940	556.316.078
1. Tiền	111		2.344.073.940	556.316.078
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		109.874.605.559	121.334.293.477
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	109.874.605.559	121.334.293.477
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.713.784.844	49.197.835.506
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	55.306.237.030	44.799.159.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.917.012.097	1.964.210.016
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	2.644.135.717	2.588.065.540
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(153.600.000)	(153.600.000)
IV. Hàng tồn kho	140		23.106.497.679	24.499.059.174
1. Hàng tồn kho	141	V.7	23.106.497.679	24.499.059.174
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		219.941.773	
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	219.941.773	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		417.359.992.635	435.191.816.639
II. Tài sản cố định	220		369.340.354.045	392.399.815.583
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	356.668.952.762	379.427.530.700
- Nguyên giá	222		1.388.739.601.432	1.340.007.006.962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.032.070.648.670)	(960.579.476.262)
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	12.671.401.283	12.972.284.883
- Nguyên giá	228		29.454.039.400	28.837.772.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.782.638.117)	(15.865.487.517)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		10.071.883.727	4.916.892.446
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	10.071.883.727	4.916.892.446
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		24.000.000.000	24.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	24.000.000.000	24.000.000.000
VII Tài sản dài hạn khác	270		13.947.754.863	13.875.108.610
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	10.663.452.363	10.694.048.259
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.12	3.284.302.500	3.181.060.351
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		612.618.896.430	630.779.320.874

1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		188.573.044.174	206.219.445.862
I. Nợ ngắn hạn	310		84.274.678.121	101.499.950.739
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	21.024.461.420	17.736.943.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	1.727.151.428	2.522.609.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16a	14.359.399.116	11.910.434.167
5. Phải trả người lao động	315		16.142.089.726	19.894.188.789
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	2.575.490.437	1.952.048.670
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18a	8.259.147.729	7.236.715.204
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.19a	14.269.649.864	37.674.649.864
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	5.917.288.401	2.572.361.584
II. Nợ dài hạn	330		104.298.366.053	104.719.495.123
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.18b	5.875.974.900	5.875.974.900
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19b	95.159.144.795	94.370.469.727
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	V.21	3.263.246.358	4.473.050.496
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		424.045.852.256	424.559.875.012
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		357.499.190.000	285.999.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.22a	357.499.190.000	285.999.960.000
2. Thặng dư vốn	412		852.875.935	852.875.935
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		760.000	48.869.748.493
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65.693.026.321	88.837.290.584
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		65.693.026.321	88.837.290.584
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		612.618.896.430	630.779.320.874

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)


Trần Thị Thu Hà

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

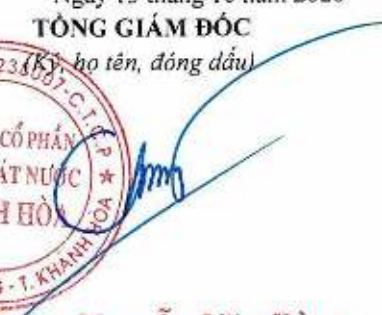

Hoàng Thị Hương Giang

Ngày 13 tháng 10 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Văn Đàm

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	127.586.562.825	128.527.261.014	355.847.866.382	347.939.696.082
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	74.537.038	76.084.530	79.726.179	76.547.493
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		127.512.025.787	128.451.176.484	355.768.140.203	347.863.148.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	96.838.481.355	96.487.106.209	275.530.324.253	266.386.747.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10- 11)	20		30.673.544.432	31.964.070.275	80.237.815.950	81.476.400.797
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	1.091.944.615	1.739.536.861	8.301.759.076	3.986.383.709
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	2.098.268.761	2.404.081.277	5.087.503.362	5.406.746.546
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		2.098.268.761	2.404.081.277	5.087.503.362	5.406.746.546
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6		150.000.000		452.000.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.959.115.658	2.945.371.925	13.815.734.921	9.181.096.527
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20-21-22-(23+25+26)}	30		25.708.104.628	28.204.153.934	69.636.336.743	70.422.941.433
12. Thu nhập khác	31	VI.8	4.006.051.908	2.006.487.977	7.279.849.929	5.028.045.003
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.393.657.748	1.318.095.440	3.911.060.671	3.619.545.896
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.612.394.160	688.392.537	3.368.789.258	1.408.499.107
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.320.498.788	28.892.546.471	73.005.126.001	71.831.440.540
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16b	2.954.034.175	2.994.817.897	7.312.099.680	7.433.017.225
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.366.464.613	25.897.728.574	65.693.026.321	64.398.423.315
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Ngày 13 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Hương Giang

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đàm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý III năm 2026	Lũy kế đến Quý III năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		459.933.026.971	437.334.185.815
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(160.741.309.714)	(159.108.864.383)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(75.560.082.425)	(66.561.392.667)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.156.981.128)	(6.495.366.113)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(8.500.000.000)	(8.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.209.937.587	11.504.664.378
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(164.576.934.392)	(194.013.801.596)
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.607.656.899	14.659.425.434
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(788.614.971)	(1.916.118.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.434.010.427	46.296
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(165.304.487.238)	(165.182.626.552)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		176.897.266.780	160.453.537.519
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		93.919.352	1.140.940.207
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.332.094.350	(5.504.220.782)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.102.351.687	16.222.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.502.324.932)	(24.827.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.921.942.342)	
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74.321.915.587)	(8.605.000.000)
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(1.382.164.338)	550.204.652
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.726.238.278	6.619.633.610
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
7. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61 + 62$)	70	V.1	2.344.073.940	7.169.838.262

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hoàng Thị Hương Giang

Ngày 13 tháng 10 năm 2026

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đàm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hoà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và cung cấp nước sạch; Thi công lắp đặt công trình trạm bơm và đường ống cấp thoát nước; Thiết kế mạng lưới và công trình trạm bơm cấp thoát nước; Tư vấn thẩm tra mạng lưới và công trình trạm bơm cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận năm nay tăng so với năm trước do tăng doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh của công ty (chủ yếu là sản xuất nước), Công ty ngày càng mở rộng mạng lưới cung cấp nước trên địa bàn Tỉnh góp phần gia tăng doanh thu hoạt động nước, Công ty cũng gia tăng gửi tiền có kỳ hạn góp phần làm tăng doanh thu tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	58 Yersin, Phường Tây Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	30%	30%	30%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 09 năm 2026 gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Xuân Phong	Phường Tây Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
Nhà máy nước Võ Cạnh	Phường Tây Nha Trang – Tỉnh Khánh Hòa
Nhà máy nước Khánh Sơn	Xã Khánh Sơn – Tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa - Xi nghiệp Xây lắp Cấp thoát nước	Số 1B Lê Hồng Phong, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc quý 3 năm 2026, Công ty có 328 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 329 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "Số đầu năm" và cột "Kỳ trước" trên Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

9. Thông tin khác

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM (Hệ thống giao dịch chứng khoán chưa niêm yết) thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán "KHW" theo Quyết định số 89/QĐ-SGDHN ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 20 tháng 02 năm 2017.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

30 tháng 09 năm 2026. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Thời gian</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 58 Đường Yersin, Phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AP 389613 ngày 24/08/2009 thuộc thửa đất số 189, tờ bản đồ số 11, thời hạn sử dụng đất đến ngày 16/01/2039 và tại Phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BH 898789 ngày 25/07/2013 thuộc thửa đất số 110, tờ bản đồ số 23, thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/09/2049. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian

- | | |
|---------------------|-------------|
| ▪ Phần mềm máy tính | 03 – 08 năm |
|---------------------|-------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 18 tháng đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của công ty là chi phí lãi vay, được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 05 năm kể từ khi trích lập quỹ, Công ty có nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày kí Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí dịch vụ hóa đơn điện tử.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

- Hoạt động sản xuất và cung cấp nước: 10%;
- Các dịch vụ khác: 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Hoạt động sản xuất và cung cấp nước: 5%;
- Các dịch vụ khác: 10%, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ kể từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026 theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**23. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	60.307.804	15.930.516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.283.766.136	540.385.562
Cộng	2.344.073.940	556.316.078

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽ⁱ⁾	31.927.261.800	31.927.261.800	39.525.670.300	39.525.670.300
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	21.647.812.603	21.647.812.603	30.509.686.527	30.509.686.527
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	19.015.316.844	19.015.316.844	18.391.438.458	18.391.438.458
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	26.450.000.000	26.450.000.000	22.336.970.178	22.336.970.178
Các ngân hàng khác	10.171.964.119	10.171.964.119	9.953.543.737	9.953.543.737
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	662.250.193	662.250.193	616.984.277	616.984.277
Cộng	109.874.605.559	109.874.605.559	121.334.293.477	121.334.293.477

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tất cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn đều có khả năng thu hồi, không cần trích lập dự phòng. Không có biến động dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu ^(*)	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Cộng	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-

- (*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201574467 ngày 27 tháng 9 năm 2013, cấp lại lần 1 ngày 05 tháng 02 năm 2015, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu 24.000.000.000 VND, tương đương 30% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính và tại ngày đầu năm, Công ty đã góp đủ số điều lệ cam kết.

Giá trị hợp lý

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường và đã có lãi.

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức bằng tiền phải thu	2.868.010.427	1.080.000.000
Công ty mua nước sản xuất	46.192.560.000	43.852.200.000
Chi phí thi công dự án phải trả	-	-
Công ty nhận thưởng/ thù lao	144.000.000	41.000.000
Doanh thu bán vật tư	-	-
Tổng	49.204.570.427	44.973.200.000

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu hoạt động cung cấp nước	55.130.175.030	44.467.820.950
Chi nhánh phát triển quỹ đất Khu vực Diên Khánh	139.016.000	282.712.000
Các khách hàng khác	37.046.000	48.627.000
Cộng	55.306.237.030	44.799.159.950

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty TNHH thương mại và Công nghệ B.A.C.A.U	200.316.000	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Sài Gòn Công Nghệ Nước	776.599.000	-
CTY TNHH Cơ Điện Bảo Hưng	191.996.098	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật NK	278.950.499	558.612.000
Các nhà cung cấp khác	469.150.500	1.405.598.016
Cộng	1.917.012.097	1.964.210.016

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.160.310.218	-	2.026.725.065	-
Truy thu thuế TNCN	-	-	519.340.475	-
Tạm ứng	22.000.000	-	22.000.000	-
Các khoản đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	-	20.000.000	-
Cổ tức phải thu	1.434.000.000	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	7.825.499	-	-	-
Khác	-	-	-	-
Cộng	2.644.135.717	-	2.588.065.540	-

6. Nợ xấu

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước cho người bán ngắn hạn			-			-
Công ty Cổ phần Catsoft	Trên 10 năm	53.600.000	-	Trên 10 năm	53.600.000	-
Công ty Cổ phần 504	Trên 10 năm	100.000.000	-	Trên 10 năm	100.000.000	-
Cộng		153.600.000	-		153.600.000	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	153.600.000	153.600.000
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Số cuối quý	153.600.000	153.600.000

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.905.310.966	-	23.078.892.337	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	52.904.562	-	52.904.562	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.148.282.151	-	1.367.306.488	-
Cộng	23.106.497.679	-	24.499.059.174	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Versin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	219.941.773	-
Cộng	219.941.773	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10.663.452.363	10.694.048.259
Cộng	10.663.452.363	10.694.048.259

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối quý
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Tuyến ống DN700-900 Cao bá Quát - Cầu lũng	470.589.467	-	-	-	1.771.030.222
- Đ. Quốc lộ 1A đi cầu Bến Miếu đến tiểu đoàn 2-E23	-	1.771.030.222	-	-	-
- Thi công thâm ro đá chống xói công trình thu - Trạm bơm I NMN Võ Cảnh	-	1.239.927.179	-	-	1.239.927.179
- Cải tạo thay thế cụm van đầu hút bơm M1, M2, M3 - Trạm bơm 1A NMN Võ Cảnh - Tây NT	-	1.155.475.500	-	-	1.155.475.500
- Các công trình khác	4.446.302.979	45.071.835.640	37.077.834.993	7.005.442.267	5.905.450.826
Cộng	4.916.892.446	49.238.268.541	37.077.834.993	7.005.442.267	10.071.883.727

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	94.853.525.629	323.145.140.743	918.582.589.113	3.425.751.477	1.340.007.006.962
Mua mới, lắp đặt mới trong năm	695.605.554	7.358.146.183	819.351.370	551.870.370	9.250.236.152
Đầu tư xây dựng hoàn thành	-	3.111.007.400	36.196.613.593	-	39.307.620.993
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm nguyên giá	-	-	-	-	-
Số cuối quý	95.549.131.183	333.614.294.326	955.598.554.076	3.977.621.847	1.388.739.601.432
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	42.277.676.315	210.835.223.272	376.657.563.346	2.548.028.232	632.318.491.165
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	78.252.899.248	268.749.048.766	610.720.551.576	2.856.976.672	960.579.476.262
Khấu hao trong năm	2.720.464.116	15.591.822.170	52.935.673.204	243.212.918	71.491.172.408
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối quý	80.973.363.364	284.340.870.936	663.656.224.780	3.100.189.590	1.032.070.648.670
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.600.626.381	54.396.091.977	307.862.037.537	568.774.805	379.427.530.700
Số cuối quý	14.575.767.819	49.273.423.390	291.942.329.296	877.432.257	356.668.952.762

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	24.636.685.000	4.201.087.400	28.837.772.400
Tăng trong năm	-	616.267.000	616.267.000
Nguyên giá giảm trong năm	-	-	-
Số cuối quý	24.636.685.000	4.817.354.400	29.454.039.400
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.970.007.400	2.970.007.400
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	12.717.273.322	3.148.214.195	15.865.487.517
Khấu hao trong năm	665.796.582	251.354.018	917.150.600
Khấu hao giảm	-	-	-
Số cuối quý	13.383.069.904	3.399.568.213	16.782.638.117
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	11.919.411.678	1.052.873.205	12.972.284.883

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Số cuối quý	11.253.615.096	1.417.786.187	12.671.401.283
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

12. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	3.284.302.500	3.181.060.351
Cộng	3.284.302.500	3.181.060.351
Khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng thi công các tuyến ống HDPE tại Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa, thời hạn 5 năm.		

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	5.324.319.000	5.417.401.500
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh	3.636.423.000	3.065.517.000
Công ty Cổ phần DNP Holding	5.951.982.450	2.695.867.369
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	1.692.792.000	1.692.792.000
NM Hóa Chất Biên Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam	2.422.838.520	671.749.200
Các nhà cung cấp khác	1.996.106.450	4.193.616.392
Cộng	21.024.461.420	17.736.943.461
Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.		

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa	1.261.098.000	1.261.098.000
Công ty Cổ phần khách sạn Bến du thuyền	319.767.000	319.767.000
Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Khánh Sơn	-	624.684.000
Các khách hàng khác	146.286.428	317.060.000
Cộng	1.727.151.428	2.522.609.000

15. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 43/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 06 năm 2026, Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2025 với tỷ lệ chi trả là 17,5%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng là 14/07/2026 và ngày thanh toán là 28/08/2026. Cổ tức đã được chi trả theo danh sách vào tháng 08/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

16a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm		Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số phải nộp trong năm	Số cuối quý	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán, nội địa	-	227.911.124	17.610.346.686	18.251.255.370	-	868.819.808
Thuế GTGT phí thoát nước đô thị thu và nộp hộ	-	594.236.175	6.115.069.922	6.253.613.637	-	732.779.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.728.292.197	8.500.000.000	7.312.099.680	-	540.391.877
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.376.276.475	2.731.906.133	2.331.495.658	-	975.866.000
Thuế tài nguyên	-	147.416.680	1.357.471.560	1.360.237.080	-	150.182.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	90.001.166	90.001.166	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.836.301.516	84.687.877.051	87.942.934.876	-	11.091.359.341
- <i>Giá thoát nước đô thị</i>	-	7.056.554.587	72.616.455.327	74.261.661.937	-	8.701.761.197
- <i>Phí dịch vụ bảo vệ môi trường rừng</i>	-	670.508.644	2.074.758.972	2.176.133.076	-	771.882.748
- <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	-	109.238.285	9.247.423.678	10.407.130.432	-	1.268.945.039
- <i>Tiền khai thác tài nguyên nước</i>	-	-	749.239.074	1.098.009.431	-	348.770.357
Cộng	-	11.910.434.167	121.092.672.518	123.541.637.467	-	14.359.399.116

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16b. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước với thuế suất 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế đến quý III/2026
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.005.125.801
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	482.744.525
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.868.010.427)
Thu nhập chịu thuế	350.189.953.789
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	14.123.971.980
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	(6.811.872.300)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông	7.312.099.680
Thuế suất đã trích trong quý trước	4.358.065.505
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.954.034.175

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

16c. Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên đối với mặt nước phục vụ sản xuất với giá tính thuế là 4.000 VND/m³, thuế suất là 1%.

16d. Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Tiền thuê đất, thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

16e. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí hỗ trợ công tác thu phí	588.012.000	382.072.000
Trích trước chi phí đóng góp Quỹ Phòng chống thiên tai	-	100.000.000
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.987.478.437	1.469.976.670
Cộng	2.575.490.437	1.952.048.670

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****18a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
UBND tỉnh Khánh Hòa - nhận bàn giao tài sản	1.658.934.000	1.658.934.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	170.545.000	134.741.000
Bảo hiểm xã hội	-	(106.133.392)
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.063.285.193	5.008.285.193
Phải trả XNNL	366.383.536	498.603.403
Phải trả ngắn hạn khác	-	42.285.000
Cộng	8.259.147.729	7.236.715.204

18b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
UBND tỉnh Khánh Hòa - nhận bàn giao tài sản	5.875.974.900	5.875.974.900
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Cổ tức phải trả hàng năm cho Cổ đông	-	-
Cộng	5.875.974.900	5.875.974.900

19. Vay ngắn hạn/dài hạn**19a. Vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa ⁽¹⁾	9.172.324.932	34.577.324.932
Vay ngắn hạn ngân sách tỉnh Khánh Hòa	5.097.324.932	3.097.324.932
Cộng	14.269.649.864	37.674.649.864

19b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay Quỹ đầu tư Phát triển Khánh Hòa ⁽¹⁾	91.061.821.068	84.175.821.068
Vay dài hạn ngân sách tỉnh Khánh Hòa	4.097.323.727	10.194.648.659
Cộng	95.159.144.795	94.370.469.727

(1) Công ty có các khoản vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD - ĐTPT ngày 27/12/2017 với hạn mức 41.150.000.000 VND; thời hạn vay là 126 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 120 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước DN700 đường 23/10 đoạn Nhà máy nước Võ Cảnh đến Cầu Dứa - Nha Trang. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 3.859.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 17/2020/HĐTD - ĐTPT ngày 09/12/2020 với hạn mức 43.290.000.000 VND; thời hạn vay là 136 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 132 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: Đầu tư dự án "Tuyến ống cấp nước DN700 đường 23/10 (đoạn từ Mã Vòng đến Cầu Dứa)". Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 7.678.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 03/2019/HĐTD - ĐTPT ngày 22/05/2019 với hạn mức 11.700.000.000 VND; thời hạn vay là 141 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 139 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 8,29%/năm. Mục đích vay: Cải tạo Nhà máy xử lý nước thị trấn Tô Hạp. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.783.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 12/2022/HĐTD – ĐTPT ngày 06/07/2022 với hạn mức 3.787.000.000 VND; thời hạn vay là 74 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư thay thế tuyến ống DN500, DN400 thay thế tuyến ống cũ đoạn cầu Hà Ra (km6+900 QL1C)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 333.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/HĐTD-ĐTPT ngày 07/04/2023 với hạn mức 6.740.000.000 VND; thời hạn vay tối đa 87 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 84 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay 7,9%/năm. Mục đích vay: Đầu tư cải tạo 04 bể lọc còn lại cụm xử lý A (thuộc dự án đầu tư xây dựng cải tạo NMN Võ Cảnh – Giai đoạn 2). Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 2.809.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 27/06/2023 và Phụ lục số 01 ký ngày 28/08/2023 với hạn mức 4.072.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC - Đường Lê Hồng Phong (Từ Mã Vòng đến Phước Long)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.667.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 27/06/2023 và Phụ lục số 01 ký ngày 30/10/2023 với hạn mức 3.048.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN100,50 thay tuyến ống cũ PVC DN100,50 -KDC Hòn Rớ 1 (Từ ngã ba cầu Bình Tân đến chợ Hòn Rớ)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.298.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 27/06/2023 và Phụ lục số 01 ký ngày 30/10/2023 với hạn mức 2.130.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN200,100 thay tuyến ống cũ PVC DN150,100,50 - đường Dã Tượng (Từ ngã tư đường Trường Sa đến ngã ba đường Trần Phú)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.045.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 05/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 27/06/2023 và Phụ lục số 01 ký ngày 28/08/2023 với hạn mức 5.623.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300,150,100,50 thay tuyến ống cũ PVC DN200,150,100,50 - đường 2/4 (Từ Nguyễn Xiển đến Trần Quý Cáp)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 2.367.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 08/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 21/09/2023 với hạn mức 4.390.000.000 VND; thời hạn vay là 85 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 84 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nước HDPE DN300, 50 - Đường Nguyễn Lương Bằng (từ cầu Vĩnh Phương đến ngã 3 Quốc lộ 1)". Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.887.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 19/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 20/11/2023 với hạn mức 3.586.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 67 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 66 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300, 100 thay thế tuyến ống cũ gang DN350, PVC DN50 - đường 23/10 (Diễn An - Diễn Khánh, bên phải tuyến)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.771.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 21/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 20/11/2023 và Phụ lục số 01 ký ngày 28/12/2023 với hạn mức 3.891.146.000 VNĐ; thời hạn vay là 85 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 84 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 100 Quốc lộ 1 (Từ KCN Đắc Lộc - ngã 3 Vĩnh Phương)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.939.146.000 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2024/HĐTD – ĐTPT ngày 24/01/2024 với hạn mức 4.430.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300, 150, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 150, 100 Đường Điện Biên Phủ (Đoạn ngã 3 đường 2/4 đến ngã 3 Phạm Văn Đồng)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.531.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2024/HĐTD – ĐTPT ngày 21/03/2024 và Phụ lục số 01 ký ngày 07/02/2025 với hạn mức 44.784.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 107 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư xây dựng tuyến ống cấp nước DN400 đường Võ Nguyên Giáp và đường Tổ Hữu (đoạn từ ngã 4 đường tránh QL1 đến đường Lê Hồng Phong)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 33.264.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 20/2023/HĐTD – ĐTPT ngày 20/11/2023 với hạn mức 3.330.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 102 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300, 150, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 150, 100 - Đường Trần Hưng Đạo, đường Pasteur, đường Lê Lợi - Phường Lộc Thọ, Xương Huân - TP Nha Trang (đoạn từ Lê Thánh Tôn đến đường Ngô Quyền). Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.775.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 04/2024/HĐTD – ĐTPT ngày 26/06/2024 và Phụ lục số 01 ký ngày 30/09/2024 với hạn mức 2.879.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 100 - Đường Hùng Vương, đường Biệt Thự (Từ Lê Thánh Tôn đến Biệt Thự đến Trần Phú)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.752.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 06/2024/HĐTD – ĐTPT ngày 26/06/2024 và Phụ lục số 01 ký ngày 30/09/2024 với hạn mức 1.477.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 54 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 53 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước DN150, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đường Hoàng Diệu (Từ đường Trần Phú đến nút giao N7 Nguyễn Tri Phương)". Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 833.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 05/2024/HĐTD – ĐTPT ngày 26/06/2024 và Phụ lục số 01 ký ngày 31/10/2024 với hạn mức 3.710.000.000 VND; thời hạn vay là 74 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300, 200, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN200, 150, 100 - Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ nhà hàng Thiên Phước đến cầu Hòn Mọt)". Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 2.345.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 20/2024/HĐTD – ĐTPT ngày 06/09/2024 và Phụ lục số 01 ký ngày 31/10/2024 với hạn mức 3.340.000.000 VND; thời hạn vay là 53 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 52 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước DN300, 150, 100 thay thế cho tuyến ống cũ PVC - Quốc lộ 1C (Đường Thống Nhất, đường 23/10, từ Cây Xăng đến cầu Chợ Mới)". Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.910.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 22/2024/HĐTD – ĐTPT ngày 30/10/2024 và Phụ lục số 01 ký ngày 21/01/2025 với hạn mức 2.544.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN200, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN200, 100, 50 - Khu Đông Mương Đường Đệ (Dọc đường Lý Thái Tổ ra đến Phạm Văn Đồng)". Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.684.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 23/2024/HĐTD – ĐTPT ngày 30/10/2024 và Phụ lục số 01 ký ngày 21/01/2025 với hạn mức 2.421.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 200, 100, 50 thay thế tuyến ống PVC - KDC Tây Mương - Đường Đệ (Từ đường Phạm Văn Đồng đến Triệu Quang Phục và đường Trần Khát Chân đến Lý Thái Tổ)". Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.581.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 24/2024/HĐTD – ĐTPT ngày 30/10/2024 và Phụ lục số 01 ký ngày 28/02/2025 với hạn mức 2.335.000.000 VND; thời hạn vay là 73 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 150, 100 thay thế tuyến ống PVC đường Võ Thị Sáu - Phường Vĩnh Trường - Tp. Nha Trang (Đoạn trạm bơm tăng áp phường Vĩnh Trường đến đường vòng núi Chặt)". Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.575.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 07/02/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 02/04/2025 với hạn mức 941.000.000 VND; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: "Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC - Khu dân cư A-T - P. Vĩnh Hải - TP. Nha Trang (đường Nguyễn Quyền, Sư Vạn Hạnh, Lương Ngọc Quyền, Thái Phiên, Ngô Gia Khảm)". Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 635.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 07/02/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 24/04/2025 với hạn mức 906.000.000 VND; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 72 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN150, 100, 50 đường Lương Định Của (Đoạn từ Cầu Bến Ma đến Cầu Gỗ Phú Kiếng)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 583.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 03/2025/HĐTD – ĐTPPT ngày 09/04/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 30/06/2025 với hạn mức 1.958.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 60 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN150, 100, 50 đường Xuân Lạc - Xã Vĩnh Ngọc - Nha Trang”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.384.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 04/2025/HĐTD – ĐTPPT ngày 09/04/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 09/06/2025 với hạn mức 1.633.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 60 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN150, 100, 50 - Khu Đông Mương - Đường Đệ - P. Vĩnh Hòa – TP. Nha Trang (Độc đường Nguyễn Bắc đến đường Nguyễn Dữ)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.138.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 05/2025/HĐTD – ĐTPPT ngày 09/04/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 09/06/2025 với hạn mức 1.851.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 61 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 60 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN150, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC - KDC Tây Mương - Đường Đệ - P. Vĩnh Hòa – TP. Nha Trang (Từ đường Lý Thái Tổ đến Triệu Quang Phục và đường Nguyễn An đến Trần Khát Chân)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.281.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 06/2025/HĐTD – ĐTPPT ngày 15/04/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 20/06/2025 với hạn mức 1.332.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 250, 150, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 150, 100 Đường Trần Phú - Phường Lộc Thọ - TP. Nha Trang - Km18+460P -> Km19+351P (từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến hẻm 86 Trần Phú)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 982.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 14/2025/HĐTD – ĐTPPT ngày 02/06/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 28/01/2025 với hạn mức 2.266.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 42 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 40 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “đầu tư TOCN HDPE DN300, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 50 - đường Nguyễn Lương Bằng - Xã Vĩnh Phương - TP. Nha Trang (từ cầu Vĩnh Phương đến ngã 3 QL1 phía thượng lưu)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.434.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 16/2025/HĐTD – ĐTPPT ngày 03/07/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 30/09/2025 với hạn mức 3.000.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư Hệ thống cấp nước sạch Xã Sông Cầu”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 2.340.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 17/2025/HĐTD – ĐTPPT ngày 03/07/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 27/11/2025 với hạn mức 3.387.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư sửa chữa thay mới tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 100 đường Trần Quý Cáp, Lạc Long Quân, Quốc lộ 1, đoạn từ đường Phan Bội Châu đến Cầu Lùng, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 2.793.000.000 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 20/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 03/07/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 27/11/2025 với hạn mức 2.137.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 50 đường Trần Quý Cáp, Hà Huy Tập, đoạn từ ngã ba đường Phan Bội Châu đến ngã ba đường Đồng Khởi, huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.750.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 21/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 25/08/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 08/12/2025 với hạn mức 1.102.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300 tỉnh lộ 3 và đại lộ Nguyễn Tất Thành - Thôn Phước Lợi - Xã Phước Đồng - TP Nha Trang (Đoạn từ bãi tập lái xe Phước Đồng đến công ty TNHH thủy sản Ánh Sáng)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 913.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 22/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 18/09/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 16/01/2026 với hạn mức 1.054.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 150, 100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC đường Nguyễn Đức Cảnh, Lương Thế Vinh - Phường Phước Long (Từ ngã 4 Nguyễn Đức Cảnh, Lý Nam Đế đến ngã 3 Lương Thế Vinh, Dã Tượng)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 894.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 23/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 24/10/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 27/02/2026 với hạn mức 3.260.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN400, 300, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN200, 150, 100 đường Trần Phú - Phường Nha Trang (đoạn từ hẻm 86 Trần Phú đến đường Dã Tượng)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 2.798.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 24/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 24/10/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 27/02/2026 với hạn mức 1.280.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư hệ thống cấp nước sạch thôn Tân Xương 2 và khu tái định cư xã Suối Dầu (xã Suối Cát cũ)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.098.000.000 VNĐ.
 - Hợp đồng tín dụng số 25/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 08/12/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 13/03/2026 với hạn mức 1.213.000.000 VNĐ; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư hệ thống cấp nước DN400, 300 thay thế tuyến ống thép cũ DN300 Cầu Bình Tân, Trạm Hòn Rớ - Phường Nam Nha Trang”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.063.000.000 VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 26/2025/HĐTD – ĐTPT ngày 24/12/2025 và Phụ lục số 01 ký ngày 12/03/2026 với hạn mức 1.620.000.000 VND; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư hệ thống cấp nước DN100, 50 thay thế tuyến ống cũ PVC DN100, 50 Khu Đông Mương Đường Đệ - Phường Bắc Nha Trang (Đoạn từ đường Nguyễn Dữ đến đường D25)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.422.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2026/HĐTD – ĐTPT ngày 26/02/2026 với hạn mức 2.170.000.000 VND; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư hệ thống cấp nước HDPE DN150, 100, 50, 33 thay thế tuyến ống cũ PVC DN150, 100, 50, 33 Hẻm 707 đường 23/10 - Vĩnh Diễm Thượng - phường Tây Nha Trang (Xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Thạnh cũ)”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 1.804.000.000 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2026/HĐTD – ĐTPT ngày 08/05/2026 với hạn mức 2.138.000.000 VND; thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, thời hạn trả nợ là 59 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn; lãi suất cho vay là 7,9%/năm. Mục đích vay: “Đầu tư tuyến ống cấp nước HDPE DN300, 100 thay thế tuyến ống cũ PVC DN300, 200, 50 đường Trần Phú - phường Nha Trang) đoạn từ đường Dã Tượng đến bệnh viện Vinmec”. Đến ngày 30/09/2026, số dư nợ gốc còn phải trả là 2.138.000.000 VND.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối quý
Quỹ khen thưởng	220.525.112	10.000.000.000	10.530.000	9.661.801.000	569.254.112
Quỹ phúc lợi	2.351.836.472	6.157.056.077	-	3.160.858.260	5.348.034.289
Cộng	2.572.361.584	16.157.056.077	10.530.000	12.822.659.260	5.917.288.401

21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Cộng
Số đầu năm	1.183.641.468	3.289.409.028	4.473.050.496
Trích quỹ trong năm	-	-	-
Đầu tư TSCĐ	-	-	-
Khấu hao tài sản cố định	-	(1.209.804.138)	(1.209.804.138)
Trình bày lại nguyên giá TSCĐ hình thành từ quỹ	(19.673.040)	19.673.040	-
Số cuối quý	1.163.968.428	2.099.277.930	3.263.246.358

22. Vốn chủ sở hữu**22a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa	182.325.000.000	145.860.000.000
Công ty TNHH Nước sạch Ree	156.882.000.000	125.505.600.000
Các cổ đông khác	18.292.190.000	14.634.360.000
Cộng	357.499.190.000	285.999.960.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thông qua phương án phát hành 7.149.999 cổ phiếu phổ thông để tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển lũy kế, với tỷ lệ thực hiện quyền 4:1 (cổ đông sở hữu 04 cổ phiếu được nhận thêm 01 cổ phiếu mới). Cổ phiếu phát hành thêm có mệnh giá 10.000 VND, tương ứng tổng giá trị theo mệnh giá là 71.499.990.000 VND.

Đợt phát hành kết thúc ngày 14 tháng 7 năm 2026. Số cổ phiếu thực tế được phân phối là 7.149.923 cổ phiếu; 76 cổ phiếu không được phân phối do xử lý phần lẻ cổ phần theo phương án phát hành. Sau đợt phát hành, tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Công ty tăng từ 28.599.996 cổ phiếu lên 35.749.919 cổ phiếu. Cổ phiếu phát hành thêm dự kiến được chuyển giao cho cổ đông trong tháng 8 năm 2026.

Ngày 28 tháng 7 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 7037/UBCK-QLCB về việc tiếp nhận tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty.

22b. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.749.919	28.599.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.749.919	28.599.996
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.749.919	28.599.996

Toàn bộ cổ phiếu là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Bắt đầu từ tháng 01/2026, Công ty có điều chỉnh lại danh mục các tài khoản kế toán để phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ký ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính. Dựa trên tình hình hoạt động, Công ty quyết định gộp các tài khoản Doanh thu và chi phí của hoạt động Xây lắp và hoạt động Khảo sát thiết kế thành các tài khoản chung.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý III/2026	Quý III/2025
Doanh thu sản xuất nước sạch	125.988.429.119	126.311.441.339
Doanh thu hoạt động xây lắp và khảo sát thiết kế	1.210.047.715	1.352.927.791 ^(*)
Doanh thu từ Phí bảo vệ môi trường	388.085.991	29.558.551
Doanh thu khác (bán vật tư,...)	-	833.333.333
Cộng	127.586.562.825	128.527.261.014 ^(*)

^(*)Dựa trên quyết định của kiểm toán độc lập cuối năm 2025, doanh thu hoạt động xây lắp và khảo sát thiết kế tăng so với số liệu thể hiện trong Báo cáo tài chính quý 3/2025.

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý III/2026	Quý III/2025
Hàng bán bị trả lại: XL + KSTK	74.537.038	76.084.530
Cộng	74.537.038	76.084.530

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2026	Quý III/2025
Giá vốn sản xuất, cung cấp nước sạch	95.065.231.459	95.143.151.300
Giá vốn hoạt động xây lắp và khảo sát thiết kế	1.385.163.796	1.314.396.444
Giá vốn hàng bán: Phí bảo vệ môi trường	388.086.100	29.558.465
Giá vốn khác (bán vật tư,..)	-	-
Cộng	96.838.481.355	96.487.106.209

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.091.944.615	1.739.536.861
Cộng	1.091.944.615	1.739.536.861

5. Chi phí tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí lãi vay	2.098.268.761	2.404.081.277 ^(*)
Cộng	2.098.268.761	2.404.081.277^(*)

^(*)Dựa trên quyết định của kiểm toán độc lập cuối năm 2025, công ty thực hiện hoàn trích lãi dự thu các công trình do Ngân sách hỗ trợ đợt 1/2025, do đó, chi phí lãi vay tăng so với số liệu thể hiện trong Báo cáo tài chính quý 3/2025.

6. Chi phí bán hàng

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí vật liệu, bao bì	-	150.000.000
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	-	150.000.000

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí cho nhân viên	2.498.076.207	1.290.482.343
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.650.873	175.099.797
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.997.594	70.096.944
Chi phí phân bổ, dự phòng	-	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	479.402.468	496.966.853
Các chi phí khác	654.988.516	912.725.988
Cộng	3.959.115.658	2.945.371.925

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**8. Thu nhập khác**

	Quý III/2026	Quý III/2025
Giá dịch vụ thoát nước được trích để lại	1.391.141.494	1.318.324.527
Chênh lệch nhượng bán, thanh lý TSCĐ	682.119.000	600.772.727
Thu nhập khác	1.932.791.576	87.390.723
Cộng	4.006.052.070	2.006.487.977

9. Chi phí khác

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí hỗ trợ thu phí thoát nước, bảo vệ môi trường	1.391.122.510	1.318.095.440
Chi phí bồi thường, bị phạt	1.238	-
Chi phí khác	2.534.000	-
Cộng	1.393.657.748	1.318.095.440

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III/2026	Quý III/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.918.572.489	44.034.614.284
Chi phí nhân công	20.421.193.789	25.377.136.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.843.677.601	22.659.131.011
Chi phí phân bổ, dự phòng	1.126.208.354	755.086.901
Thuế, phí và lệ phí	1.610.376.652	1.540.172.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.364.697.789	1.121.355.257
Chi phí khác	1.165.668.581	970.051.808
Cộng	96.450.395.255	96.457.547.744

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa	Cổ đông sở hữu 51% vốn điều lệ
Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đông sở hữu 43,88% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa		
Cổ tức đã trả	25.525.500.000	24.796.197.474
Nhận bàn giao tài sản	-	(1.658.934.000)
Công ty thanh toán tiền liên quan đến nhận bàn giao tài sản	-	-
Công ty TNHH Nước sạch Ree		
Cổ tức đã trả	21.963.480.000	21.335.952.000
Chi phí thù lao và khen thưởng Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị	393.161.000	238.459.000

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.12 và V.16a.b.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty.

2a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực: sản xuất nước sạch, hoạt động xây lắp, khảo sát thiết kế và bán vật tư. Báo cáo kết quả kinh doanh theo bộ phận thể hiện kết quả của lĩnh vực trong doanh trong năm như sau:

	Quý III/2026	Quý III/2025
Hoạt động sản xuất nước sạch		
Doanh thu sản xuất nước sạch	125.988.429.119	126.311.441.339
Doanh thu từ Phí bảo vệ môi trường	388.085.991	29.558.551
Giá vốn sản xuất, cung cấp nước sạch	95.065.231.459	95.143.151.300
Giá vốn hàng bán: Phí bảo vệ môi trường	388.086.100	29.558.465
Lợi nhuận gộp	30.923.197.551	31.168.290.125

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Hoạt động xây lắp và khảo sát, thiết kế		
Doanh thu	1.210.047.715	1.352.927.791 ^(*)
Giảm giá hàng bán	74.537.038	76.084.530
Giá vốn	1.385.163.796	1.314.396.444
Lợi nhuận gộp	(249.653.119)	(37.553.183)^(*)

^(*)Xem thêm tại mục VI.

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Hoạt động khác (bán vật tư,...)		
Doanh thu	-	833.333.333
Giá vốn	-	-
Lợi nhuận	-	833.333.333

	<u>Quý III/2026</u>	<u>Quý III/2025</u>
Tổng lợi nhuận gộp	30.673.544.432	31.964.070.275^(*)

^(*)Xem thêm tại mục VI.**2b. Thông tin về khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**Trần Thị Thu Hà**
Người lập biểu**Hoàng Thị Hương Giang**
Kế toán trưởng

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 10 năm 2026

Nguyễn Văn Đàm
Tổng Giám đốc